

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 06/2023/CV-MT ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH Riken Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Riken Việt Nam, địa chỉ số 2 VSIP II-A, đường số 26, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất hợp chất nhựa dẻo tổng hợp của Công ty TNHH Riken Việt Nam, quy mô: công suất sản phẩm từ 24.000 tấn/năm lên 32.000 tấn/năm” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất hợp chất nhựa dẻo tổng hợp của Công ty TNHH Riken Việt Nam, quy mô: công suất sản phẩm từ 24.000 tấn/năm lên 32.000 tấn/năm”

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2 VSIP II-A, đường số 26, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

XH





1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7626807228 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 12 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3702320824 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 04 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3702320824

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hợp chất nhựa dẻo tổng hợp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại số 2 VSIP II-A, đường số 26, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

\* Các hạng mục công trình chính:

+ Nhà kho (4.578,8 m<sup>2</sup>);

+ Nhà xưởng và văn phòng liên kề, 03 tầng và 03 lửng (3.560 m<sup>2</sup>);

+ Khu vực bồn chứa nguyên liệu (1.443,40 m<sup>2</sup>, bao gồm 630 m<sup>2</sup> hiện hữu và 813,4 m<sup>2</sup> bổ sung mới);

+ Phòng bơm và khu lắp đặt tháp làm lạnh ( 582,2 m<sup>2</sup>, bao gồm 248 m<sup>2</sup> hiện hữu và 334,2 m<sup>2</sup> bổ sung mới);

+ Kho vật liệu nhựa và can (767,25 m<sup>2</sup> bổ sung mới);

+ Nhà xưởng mới, 03 tầng và 03 lửng (7.027 m<sup>2</sup>);

\* Các hạng mục công trình phụ trợ: khu bể lạnh và PCCC; nhà bơm; bể nước; nhà xe; nhà bảo vệ; khu vực để máy phát điện, mái che nổi nhà xưởng.

\* Các công trình bảo vệ môi trường:

+ Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (320,3 m<sup>2</sup>);

+ Khu chứa chất thải nguy hại (166 m<sup>2</sup>);

(Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (80 m<sup>2</sup>) và chất thải nguy hại (20 m<sup>2</sup>) hiện hữu sẽ được thay thế bởi hai khu chứa chất thải được xây dựng mới nói trên). *yu*

+ Khu đặt trạm xử lý nước thải (25,8 m<sup>2</sup>).

+ Đất cây xanh: 15.046,9 m<sup>2</sup>.

- Công suất:

+ Sản xuất hợp chất nhựa dẻo tổng hợp: 32.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Kiểm tra → Trộn (80<sup>0</sup>C-100<sup>0</sup>C) → Nhào trộn (130<sup>0</sup>C -170<sup>0</sup>C) → Cán (110<sup>0</sup>C-140<sup>0</sup>C) → Đùn, tạo hạt (110<sup>0</sup>C-140<sup>0</sup>C) → Thu gom tập trung → Làm mát (40<sup>0</sup>C) → Thành phẩm đóng gói nhập kho → Xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Riken Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Riken Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



*Handwritten signature or mark.*



2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày .04. tháng .8... năm 2023 đến ngày ...03 tháng .8... năm 2033).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *TK*

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Riken Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Tg) *TK*

**TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Trung Tín**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ**  
**NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30./GPMT-BQL ngày 04 tháng 8 năm 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A, không xả ra môi trường).

Thỏa thuận đầu nối nước thải số EST/6-76/VSIPIIA/234 ngày 21 tháng 5 năm 2015 giữa Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore và Công ty TNHH Riken Việt Nam.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Hiện hữu:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi rửa tay chân, nhà tắm, rửa sàn nhà vệ sinh) với lưu lượng 3,15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đường ống uPVC D100 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (4 bể tự hoại, tổng dung tích 16 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối Jakaso (công suất thiết kế 8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A tại một điểm đầu nối nằm trên đường số 26.

+ Mở rộng:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi rửa tay chân, nhà tắm, rửa sàn nhà vệ sinh) với lưu lượng 0,90 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đường ống uPVC D100 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại xây dựng bổ sung, tổng dung tích 5 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối Jakaso (công suất thiết kế 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A tại một điểm đầu nối nằm trên đường số 26.



*Handwritten signature*



- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoàn nguyên vật liệu lọc khoảng 1.000 lít/tuần được thu gom và bồn chứa PVC với dung tích 1.000 lít và được thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước thải sản xuất (xả đáy cặn lò hơi) với tổng lưu lượng khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày → 03 Hồ thu gom thứ 1, mỗi hồ thu có kích thước (1m\*1m\*1m) để làm nguội tự nhiên → bơm bằng đường ống uPVC có đường kính D = 200 mm → Hồ thu gom thứ 2 dích dắc gồm 4 ngăn, mỗi ngăn có kích thước (2m\*3,8m\*5,3m) để làm nguội hoàn toàn → Thiết bị trung hòa pH → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A tại một điểm đầu nối nằm trên đường số 26.

+ Nước thải từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị (được giải nhiệt qua tháp Coling Tower) và hệ thống làm lạnh nhà xưởng được tuần hoàn tái sử dụng (bể lưu chứa có thể tích 800 m<sup>3</sup>).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

❖ **Nước thải sinh hoạt:**

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi rửa tay chân, nhà tắm, rửa sàn nhà vệ sinh) → Bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích là 21 m<sup>3</sup>) → 02 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 05 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Hệ thống xử lý nước thải hợp khối (Jakaso), công suất thiết kế 8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn kỵ khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn chứa → Bể kiểm tra → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II A tại 01 điểm trên đường số 26.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, Men vi sinh.

+ Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày đêm

Hệ thống xử lý nước thải hợp khối (Jakaso), công suất thiết kế 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → Ngăn lắng → Ngăn kỵ khí → Ngăn xấp tầng aerobic → Ngăn chứa → Bể kiểm tra → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II A tại 01 điểm trên đường số 26.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

+ Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: *xu*



Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tại các vị trí khác của HTXL theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. *lu*



### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong các văn bản đã ký giữa Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore (chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A) và Công ty Riken Việt Nam.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP II-A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung



của khu công nghiệp VSIP II-A đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. *XU*



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ  
KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-BQL ngày 04 tháng 8 năm 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình công đoạn cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất M.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyền sản xuất M.
- Nguồn số 03: Nhiệt thừa từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G1.
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất G1.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyền sản xuất G1.
- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G2.
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất G2
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyền sản xuất G2
- Nguồn số 09: Nhiệt thừa từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất mới G3.
- Nguồn số 10: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyền sản xuất mới G3
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hoạt động Máy phát điện 1 (hoạt động không thường xuyên).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hoạt động Máy phát điện 2 (hoạt động không thường xuyên).
- Nguồn số 14: Khí thải lò hơi số 1. XV



- Nguồn số 15: Khí thải lò hơi số 2.
- Nguồn số 16: Khí thải lò hơi số 3.
- Nguồn số 17: Bụi từ quá trình nạp liệu của dây chuyền sản xuất M.
- Nguồn số 18: Bụi từ quá trình nạp liệu của dây chuyền sản xuất G.
- Nguồn số 19: Bụi từ quá trình nạp liệu của dây chuyền sản xuất M.
- Nguồn số 20: : Bụi từ quá trình nạp liệu của dây chuyền sản xuất M

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình công đoạn cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất M (nguồn số 01)	X = 1231806; Y = 603563;
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất M (nguồn số 02)	X = 1231804; Y = 603576.
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải số 03, nhiệt thừa phát sinh từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G1 (nguồn số 03)	X = 1260024; Y = 600103.
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm về HTXL bụi bằng Cyclone dây chuyền sản xuất G1 (nguồn số 04)	X = 1231806; Y = 603598.
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất G1 (nguồn số 05).	X = 1231816; Y = 603603.
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải số 06, nhiệt thừa từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G2 (nguồn số 06).	X = 1231804; Y = 606590.



STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất G2 (nguồn số 07).	X = 1231805; Y = 603592.
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất G2 (nguồn số 08).	X = 1231803; Y = 603594.
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thải số 09, nhiệt thừa phát sinh từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G3 (nguồn số 09).	X = 1231745; Y = 605615.
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3 (nguồn số 10).	X = 1231745; Y = 605615.
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thải số 11 của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3 (nguồn số 11).	X = 1231832; Y = 685715.
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống thải số 12 khí thải phát sinh từ hoạt động Máy phát điện 1 (nguồn số 12).	X = 1231804; Y = 603559.
13	Dòng khí thải số 13	Tương ứng với ống thải số 13 khí thải phát sinh từ hoạt động Máy phát điện 2 (nguồn số 13).	X = 1231788; Y = 685663.
14	Dòng khí thải số 14	Tương ứng với ống thải số 14 từ quá trình đốt lò hơi số 01 (nguồn số 14).	X = 1231813; Y = 603578.
15	Dòng khí thải số 15	Tương ứng với ống thải số 15 từ quá trình đốt lò hơi số 02 (nguồn số 15).	X = 1231811; Y = 603582.
16	Dòng khí thải số 16	Tương ứng với ống thải số 16 từ quá trình đốt lò hơi số 03 (nguồn số 16).	X = 1231818; Y = 605670.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ). *xu*

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại số 2 VSIP II-A, đường số 26, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.100 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Lưu lượng xả thải lớn nhất 13.500 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.100 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 05): Lưu lượng xả thải lớn nhất 13.500 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 06): Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 07): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.100 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 08): Lưu lượng xả thải lớn nhất 13.500 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 09): Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 10 (nguồn số 10): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.100 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 11 (nguồn số 11): Lưu lượng xả thải lớn nhất 13.500 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 12 (nguồn số 12): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.239 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 13 (nguồn số 13): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.239 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 14 (nguồn số 14): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.461 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 15 (nguồn số 15): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.461 m<sup>3</sup>/h
- Dòng khí thải số 16 (nguồn số 16): Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.461 m<sup>3</sup>/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08, 10, 11</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		

XU



4	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	40		động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	Vinyl Clorua	mg/Nm <sup>3</sup>	16		
<b>II Dòng khí thải số 12, 13</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
<b>III Dòng khí thải số 14, 15, 16</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h		6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình công đoạn cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất M; Bụi và khí thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 9,4 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 4,4 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m), D = 225 mm *lu*



- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyên sản xuất M; Bụi phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 03: Nhiệt thừa từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G1; Nhiệt thừa thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 5,5 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm về HTXL bụi bằng Cyclone dây chuyền sản xuất G1; Bụi và khí thải phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 9,4 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 4,4 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 225$  mm.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyên sản xuất G1; Bụi phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất G2; Nhiệt thừa thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 10,5 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 5,5 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất G2; Bụi và khí thải phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 9,4 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 4,4 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 225$  mm.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyên sản xuất G2; Bụi phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 09: Nhiệt thừa từ quá trình công đoạn nhào trộn cán của dây chuyền sản xuất mới G3; Nhiệt thừa thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 5,5 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m),  $D = 700$  mm.

- Nguồn số 10: Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3; Bụi và khí thải phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m,  $D = 225$  mm.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm chuyên sản xuất mới G3; Bụi phát sinh thu gom dẫn về hệ thống xử lý và đồng bộ đi kèm



theo máy phát tán qua ống khói cao 12 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m), D = 700 mm.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện 1 đốt bằng dầu DO (hoạt động không thường xuyên) được thu gom và phát tán qua ống thải cao 10 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 5 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 5 m), D = 110 mm.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện 2 đốt bằng dầu DO (hoạt động không thường xuyên) được thu gom và phát tán qua ống thải cao 10 m, D = ...mm.

- Nguồn số 14: Khí thải lò hơi số 1 đốt bằng dầu DO, được thu gom và phát tán qua ống thải cao 8 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 4,7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 3,3 m), D = 320 mm.

- Nguồn số 15: Khí thải lò hơi số 2 đốt bằng dầu DO, được thu gom và phát tán qua ống thải cao 8 m (tính từ mặt đất, trong đó ống thải cao 4,7 m + chiều cao từ mặt đất lên sàn 3,3 m), D = 320 mm.

- Nguồn số 16: Khí thải lò hơi số 3 đốt bằng dầu DO, được thu gom và phát tán qua ống thải cao 8 m tính từ mặt đất, D = 320 mm.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý 01 (Nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Thiết bị lọc bụi và khí thải (Smog-Hog) → Quạt hút → Ống thải (H 9,4 m, D 225 mm).

- Công suất thiết kế: 2.100 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

### 1.2.2. Hệ thống xử lý 02 (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 02) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải (H12m, D700mm).

- Công suất thiết kế: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

### 1.2.3. Hệ thống xử lý 03 (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 04) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Thiết bị lọc bụi và khí thải (Smog-Hog) → Quạt hút → Ống thải (H 9,4 m, D 225 mm).

- Công suất thiết kế: 2.100 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt). *XU*

#### 1.2.4. Hệ thống xử lý 04 (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 05) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải (H 12 m, D 700 mm).
- Công suất thiết kế: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý 05 (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 07) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Thiết bị lọc bụi và khí thải (Smog-Hog) → Quạt hút → Ống thải (H 9,4 m, D 225 mm).
- Công suất thiết kế: 2.100 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý 06 (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 08) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải (H 12 m, D 700 mm).
- Công suất thiết kế: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

#### 1.2.7. Hệ thống xử lý 07 (nguồn số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 10) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Thiết bị lọc bụi và khí thải (Smog-Hog) → Quạt hút → Ống thải (H 9,4 m, D 225 mm).
- Công suất thiết kế: 2.100 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.

#### 1.2.8. Hệ thống xử lý 08 (nguồn số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (nguồn số 11) → Thiết bị Cyclone xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải (H 12 m, D 700 mm).
- Công suất thiết kế: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng



sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý 07 (nguồn số 10): Bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3, công suất thiết kế 2.100 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 10).

Hệ thống xử lý 08 (nguồn số 11): Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3, công suất thiết kế 13.500 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 11).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình cán đùn, tập trung sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3 (nguồn số 10)	X = 1231745; Y = 605615.
2	Ống thải của hệ thống xử lý Bụi phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm dây chuyền sản xuất mới G3 (nguồn số 11)	X = 1231832; Y = 685715.

XU

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:


Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. 



**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...30../GPMT-BQL ngày...04tháng...8...năm 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy phát điện 1 tại Khu vực bố trí máy phát điện.
- Nguồn số 02: Máy phát điện 2 tại Khu vực bố trí máy phát điện.
- Nguồn số 03: Máy tạo hạt tại Khu vực sản xuất chuyên M
- Nguồn số 04: Máy trộn tại Khu vực sản xuất chuyên M
- Nguồn số 05: Máy làm mát tại Khu vực sản xuất chuyên M
- Nguồn số 06: Máy tạo hạt tại Khu vực sản xuất chuyên G1
- Nguồn số 07: Máy cán tại Khu vực sản xuất chuyên G1
- Nguồn số 08: Máy trộn tại Khu vực sản xuất chuyên G1
- Nguồn số 09: Máy làm mát tại Khu vực sản xuất chuyên G1
- Nguồn số 10: Máy nghiền tại Khu vực sản xuất chuyên G1
- Nguồn số 11: Máy tạo hạt tại Khu vực sản xuất chuyên G2
- Nguồn số 12: Máy cán tại Khu vực sản xuất chuyên G2
- Nguồn số 13: Máy trộn tại Khu vực sản xuất chuyên G2
- Nguồn số 14: Máy làm mát tại Khu vực sản xuất chuyên G2
- Nguồn số 15: Máy nghiền tại Khu vực sản xuất chuyên G2
- Nguồn số 16: Máy tạo hạt tại Khu vực sản xuất chuyên G3
- Nguồn số 17: Máy cán tại Khu vực sản xuất chuyên G3
- Nguồn số 18: Máy trộn tại Khu vực sản xuất chuyên G3
- Nguồn số 19: Máy làm mát tại Khu vực sản xuất chuyên G3
- Nguồn số 20: Máy nghiền tại Khu vực sản xuất chuyên G3

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1231804; Y = 603559
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1231870; Y = 605663
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1231778; Y = 603573



- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1231786; Y = 603575
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1231788; Y = 603583
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1231807; Y = 603608
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1231786; Y = 603601
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1231775; Y = 603608
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1231783; Y = 603588
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1231784; Y = 603602
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1231799; Y = 603598
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1231779; Y = 603604
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1231776; Y = 603599
- Nguồn số 14: Tọa độ: X = 1231795; Y = 603593
- Nguồn số 15: Tọa độ: X = 1231780; Y = 603600
- Nguồn số 16: Tọa độ: X = 1231797; Y = 605692
- Nguồn số 17: Tọa độ: X = 1231809; Y = 605652
- Nguồn số 18: Tọa độ: X = 1231820; Y = 605601
- Nguồn số 19: Tọa độ: X = 1231830; Y = 605573
- Nguồn số 20: Tọa độ: X = 1231851; Y = 605576

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

*XU*



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn.

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân.

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *XU*

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 30./GPMT-BQL ngày 04 tháng 8 năm 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			Hiện hữu	Mở rộng, nâng công suất	
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	16	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	24	32	16 01 06
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	5.000	6.666	17 02 04
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	24.857	33.142	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	6.054	8.072	18 01 03
6	Vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2.248	2.997	18 02 01
7	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	120	160	19 05 03
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	03	4	19 06 01



9	Nước thải từ hoàn nguyên muối	Lông	33.600	48.000	19 12 03
<b>Tổng</b>			<b>71.918</b>	<b>99.089</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Mở rộng, nâng công suất
1	Bụi thu gom, sản phẩm hỏng (bán cho đơn vị có chức năng thu gom tái sử dụng)	120.000	16.000
2	Các loại bao bì, pallet thải loại	3.600	4.800
3	Bùn từ bể tự hoại	5.400	6.480
4	Bùn từ hệ thống Jokaso	31.152	62.307
<b>Tổng cộng</b>		<b>160.152</b>	<b>89.587</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Số lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	24
<b>Tổng cộng</b>			<b>24 tấn/năm</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:


Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng PVC có dán mã số phân loại, thể tích 200 lít, số lượng thùng 10 thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 166 m<sup>2</sup> là nhà chứa chất thải nguy hại đã xây dựng sẵn của đơn vị. 

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 320,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Thu gom: Bố trí các thùng rác PVC dung tích 10-20 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng, để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 200 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt ra tại khu tập kết có diện tích 10 m<sup>2</sup> để đơn vị thu gom tới thu gom.

- Lưu trữ: Sử dụng thùng rác dung tích 200 lít có nắp đậy để lưu trữ chất thải sinh hoạt để chờ đơn vị có chức năng đến thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.


*XU*



**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. 

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...30.../GPMT-BQL ngày...04...tháng...8...năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. / 